

TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

HÀ NỘI, THÁNG 11 NĂM 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		558.524.672.205	529.757.520.547
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	15.716.645.189	5.492.360.321
1 Tiền	111		15.716.645.189	5.492.360.321
2 Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1 Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		475.554.850.488	455.204.437.145
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	95.602.073.104	124.245.738.819
2 Trả trước cho người bán	132	V.04	74.525.158.476	34.972.470.887
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.05	0	0
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	376.338.056.221	360.802.459.159
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(70.910.437.313)	(64.816.231.720)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	63.905.130.460	66.471.829.928
1 Hàng tồn kho	141		63.981.690.460	66.548.389.928
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76.560.000)	(76.560.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.348.046.068	2.588.893.153
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		88.528.455	39.434.500
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.852.362.377	909.438.919
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	1.407.155.236	1.640.019.734
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		349.849.478.106	350.646.264.392
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		6.406.655.437	7.171.165.781
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	6.381.239.951	7.133.042.273
- Nguyên giá	222		33.011.397.454	32.323.667.031
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.630.157.503)	(25.190.624.758)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	0	0
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.11	25.415.486	38.123.508
- Nguyên giá	228		901.595.557	901.595.557
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(876.180.071)	(863.472.049)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	329.924.555.659	329.924.555.659
1 Đầu tư vào công ty con	251		473.305.672.855	473.305.672.855
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		54.263.592.152	54.263.592.152
3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		28.883.043.675	28.883.043.675
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(226.527.753.023)	(226.527.753.023)
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.518.267.010	13.550.542.952
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	13.518.267.010	13.550.542.952
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		908.374.150.311	880.403.784.939
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		199.889.873.719	181.378.301.413
I. Nợ ngắn hạn	310		198.438.916.252	179.264.638.508

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	55.638.418.435	81.433.163.685
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	50.472.605.238	11.291.655.976
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.758.041.907	1.933.428.025
4 Phải trả người lao động	314		4.273.814.932	6.191.797.471
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	5.833.392.342	8.457.157.461
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	0	0
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	35.675.591.669	46.380.344.034
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	32.545.989.747	13.263.949.874
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	0	0
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.241.061.982	10.313.141.982
II. Nợ dài hạn	330		1.450.957.467	2.113.662.905
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.12	48.000.000	48.000.000
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.402.957.467	2.065.662.905
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		708.484.276.592	699.025.483.526
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	708.484.276.592	699.025.483.526
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		495.836.541	50.365.544
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		157.988.440.051	148.975.117.982
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		146.003.117.983	131.891.038.893
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		11.985.322.068	17.084.079.089
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		908.374.150.311	880.403.784.939

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

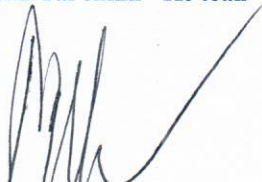
Người lập

Trưởng ban Tài chính - Kế toán

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Bích Hạnh



Đặng Quang Cường



Đỗ Chí Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Luỹ kế đến cuối kỳ	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	40.668.133.957	60.613.753.039	72.088.273.457	266.769.185.576
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	40.668.133.957	60.613.753.039	72.088.273.457	266.769.185.576
4 Giá vốn hàng bán	11	48.968.631.514	61.492.639.520	76.901.942.326	257.788.235.682
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	(8.300.497.557)	(878.886.481)	(4.813.668.869)	8.980.949.894
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.956.277.355	9.241.094.356	43.084.676.053	26.643.374.917
7 Chi phí tài chính	22	67.469.264	712.824.738	94.170.908	803.071.313
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	67.469.264	712.824.738	94.170.908	803.071.313
8 Chi phí bán hàng	24	-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14.474.158.343	8.277.606.217	29.124.424.137	21.225.593.051
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	1.114.152.191	(628.223.080)	9.052.412.139	13.595.660.447
11 Thu nhập khác	31	382.390.909	164.381.269	2.992.034.547	683.259.383
12 Chi phí khác	32	79.503	(828.308.666)	59.124.618	340.818.478
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	382.311.406	992.689.935	2.932.909.929	342.440.905
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50	1.496.463.597	364.466.855	11.985.322.068	13.938.101.352
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	1.496.463.597	364.466.855	11.985.322.068	13.938.101.352
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

Người lập

Trưởng ban Tài chính - Kế toán

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Đặng Quang Cường

Đỗ Chí Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.985.322.068	13.938.101.352
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.054.071.460	2.014.244.452
- Các khoản dự phòng	03	6.756.911.031	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	495.836.541	(29.139.225)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(43.084.676.053)	(26.643.374.917)
- Chi phí lãi vay	06	94.170.908	803.071.313
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(21.698.364.046)	(9.917.097.025)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(31.154.677.896)	(29.864.727.307)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.566.699.468	11.471.211.960
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(107.762.129)	23.235.171.753
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	16.818.013	304.803.038
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(94.170.908)	(803.071.313)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.992.034.547	164.381.269
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(59.124.618)	(2.197.758.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(47.538.547.569)	(7.607.086.076)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.289.224.309)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	49.110.000	237.314.769
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39.225.070.332	13.021.918.776
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	37.984.956.023	13.259.233.545
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	44.226.422.607	73.179.228.496
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(24.944.382.734)	(54.041.303.380)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19.282.039.873	19.137.925.116
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	9.728.448.327	24.790.072.585
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.492.360.321	22.829.670.518
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	495.836.541	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	15.716.645.189	47.619.743.103

Người lập

Trưởng ban Tài chính - Kế toán

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Đặng Quang Cường

Đỗ Chí Nguyễn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

I. THÔNG TIN KHAI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/09/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Kể từ ngày 01/06/2011, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/08/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là **550.000.000.000 đồng** (Năm trăm năm mươi tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã qui định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 35 142 417 Fax: (84-4) 38 560 629

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty

1. Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật - Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
2. Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam - Địa chỉ: Số 22 - Lý Tự Trọng - Phường Bến Nghé - Quận 1 - TP.HCM
3. Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam - Địa chỉ: 10EF6, st.206+211, Sangkat vealvong, Khan 7makara, Phnompenh, Cambodia
4. Chi nhánh Xây lắp và cung ứng Vật tư thiết bị - Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

5. Chi nhánh Myanmar – Tổng công ty Cp Xây dựng công nghiệp Việt nam - Địa chỉ: Số 1, tòa nhà số 33, Shwe, Yangon, Myanmar

Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty

1. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2 - Địa chỉ: Số 81 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
2. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4 - Địa chỉ: Tổ 5, Thị Trấn Đông Anh, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
3. Công ty TNHH MTV Xây lắp Hoá chất - Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
4. Công ty TNHH MTV Cơ khí Hoá chất Hà Bắc - Địa chỉ: Phường Thọ Xương - Bắc Giang
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
5. Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp - Địa chỉ: Km11, Quốc lộ 32, Từ Liêm, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52,15%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52,15%
6. Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hoá chất - Địa chỉ: Km 5 Khu Lâm Sản, phường Sờ Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 71,42%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 71,42%
7. Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức - Địa chỉ: 356 A đường Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
8. Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác nhân lực quốc tế Việt Nam - Địa chỉ: Số 156 Xã Đàn 2- Nam Đồng- Đống Đa- Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
9. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 - Địa chỉ: Lầu 06, số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
10. Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon - Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
11. Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang - Địa chỉ: Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 50,69%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,69%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- | | |
|---|--|
| 12. Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn | - Địa chỉ: Thôn Đồng Thu, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100% |
| 13. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6 | - Địa chỉ: Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%. |

Danh sách các Công ty liên kết của Tổng Công ty

- | | |
|---|---|
| 1. Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam | - Địa chỉ: phường Linh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 27,37%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 27,37% |
| 2. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp | - Địa chỉ: Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 36,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 36,00% |
| 3. Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn | - Địa chỉ: Quang Sơn - Đồng Hỷ - Thái Nguyên
- Tỷ lệ phần sở hữu: 25,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,00% |
| 4. Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon | - Địa chỉ: Vũ Phạm Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 41,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 41,00% |
| 5. Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon | - Địa chỉ: thôn Tháp Phan, Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương
- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00% |
| 6. Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon | - Địa chỉ: Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 28%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 28% |
| 7. Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng | - Địa chỉ: Tầng 15 tòa nhà TTC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 23,11%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 23,11% |
| 8. Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon | - Địa chỉ: Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 20,70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,70% |

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Chi nhánh Campuchia là Đô la Mỹ ("USD"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính của Chi nhánh bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Chi nhánh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và các đơn vị phụ thuộc gồm: Chi nhánh Xây lắp và cung ứng Vật tư thiết bị, Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Vật tư kỹ thuật, Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam và Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam, Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam. Các giao dịch nội bộ, số dư công nợ nội bộ giữa Tổng Công ty với các đơn vị phụ thuộc và giữa các đơn vị phụ thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Chi nhánh Campuchia sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Chi nhánh. Cho mục đích công bố báo cáo theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế cuối kỳ;

Chi nhánh Myanmar sử dụng KYAT Myanmar (MMK) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Chi nhánh. Cho mục đích công bố báo cáo theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 được lập bằng KYAT Myanmar (MMK) sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá chuyển đổi là 17.7 MMK/VND.

- Các khoản mục thuộc Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các ngân hàng giao dịch.

Tổng Công ty chưa thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận bắt đầu từ ngày phát sinh hoạt động gửi tiền.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác theo giá gốc kể từ ngày góp vốn. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Tổng Công ty chưa đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung,

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

a. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	14 - 25
- Máy móc thiết bị	03 - 08
- Phương tiện vận tải	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

b. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang Web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Phần mềm kế toán	02
- Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho	02
- Phần mềm quản lý trang Web	03
- Phần mềm mạng LAN	03
- Phần mềm văn phòng điện tử BKAV	03

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và chi phí hỗ trợ tiền thuê và di dời văn phòng cho Công ty TNHH MTV Xây lắp hóa chất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian từ 2 đến 3 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Tổng Công ty chưa đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm: chi phí lãi vay phải trả cho các cổ đông (tiền góp vốn trong giai đoạn Tổng Công ty chưa hoàn thành thủ tục chuyển sang Công ty cổ phần) được ghi nhận dựa theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước, khoản trích trước chi phí các công trình và các chi phí phải trả khác.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ nhằm đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình được tuân thủ các nguyên tắc: Tổng Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty là dự phòng phải trả bảo hành công trình xây lắp, được tính theo hợp đồng của từng công trình còn hạn bảo hành, phù hợp với 3 điều kiện ghi nhận các khoản dự phòng phải trả quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty là doanh thu hoạt động xây lắp.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia. Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức (các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn), căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông/Quyết định chia cổ tức, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Tổng Công ty là tiền thu từ bán thanh lý công cụ, dụng cụ và cho thuê ô tô, được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng bán thanh lý và các chứng từ kế toán có liên quan.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận và kết chuyển dựa trên tỷ lệ giao khoán của từng công trình đã quy định tại Hợp đồng giao khoán và phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Tổng Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty được tính toán và quyết toán thuế TNDN tập trung tại Tổng Công ty.

Riêng Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (20%) ở nước ngoài, khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam, đơn vị được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài và đảm bảo số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V THỐNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
1 Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	534.829.018	3.517.032.983
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.181.816.172	1.975.327.338
Tổng	15.716.645.189	5.492.360.321
3 Phải thu khách hàng		
	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
	95.602.073.104	124.245.738.819
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.855.887.960	5.855.887.960
Công ty Mitsui Engineering- Shipbuiding Co., Ltd		9.962.135.160
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	27.191.055.200
Công ty GS E&C (HCMC MRT Line1 CP2)	2.382.085.237	2.352.227.104
Ban QLDA N/m Alumina Nhân Cơ	452.351.602	452.351.602
Công ty TNHH Công nghiệp Hoàng Sơn	8.899.267.173	8.899.267.173
CN TĐ Dầu khí VN- Ban QLDA ĐL DK Sông Hậu 1	25.949.617.192	34.393.303.337
Các đối tượng khác	24.871.808.740	35.139.511.283
4 Trả trước cho người bán		
	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
	74.525.158.476	34.972.470.887
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty CP XD và Thương mại LEPRO VN	2.250.182.909	2.250.182.909
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - COMESS	8.485.617.811	8.485.617.811
Các khoản trả trước cho người bán khác	56.664.750.962	17.112.063.373
<i>Trong đó trả trước là các bên liên quan</i>		
5 Phải thu ngắn hạn khác		
	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
	376.338.056.221	360.802.459.159
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	6.009.300.844	5.973.401.860
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	13.844.892.847	13.844.892.847
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	3.114.860.245	3.114.860.245
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	314.267.880.192	321.595.040.951
Công ty CP xây lắp & SX công nghiệp - CIPC	4.521.058.913	4.482.262.913
Tạm ứng	9.418.532.633	5.745.627.571
Phải thu khác	25.161.530.547	6.046.372.772
6 Phải thu nội bộ		
	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu nội bộ ngắn hạn	0	0
b) Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	16.963.357.208	16.963.357.208
Trung tâm Xuất nhập khẩu Vật tư kỹ thuật	13.376.741.530	13.376.741.530
Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng Vật tư thiết bị	2.000.000.000	2.000.000.000
Chi nhánh Miền Nam	1.586.615.678	1.586.615.678
Tổng	16.963.357.208	16.963.357.208
7 Hàng tồn kho		
	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.947.290.659	1.887.286.308
Công cụ, dụng cụ	-	
Chi phí SXKD dở dang	62.034.399.801	64.661.103.620
Tổng	63.981.690.460	66.548.389.928

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
8 Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	88.528.455	39.434.500
Chi phí khác và công cụ dụng cụ chờ phân bổ	88.528.455	39.434.500
b) Dài hạn	13.518.267.010	13.550.542.952
Giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa	13.401.219.999	13.401.219.999
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	117.047.011	149.322.953
Chi phí khác chờ phân bổ		
Tổng	13.606.795.465	13.589.977.452
9 Phải trả người bán ngắn hạn		
	55.638.418.435	81.433.163.685
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000
Công ty Cổ phần Xây lắp & SX Công nghiệp - CIPC	5.381.185.148	5.381.185.148
Công ty CP cơ khí xây dựng số 18 - COMA 18	3.452.129.000	3.452.129.000
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Hoá chất CCIM	2.897.296.787	3.297.296.787
Cty CP tư vấn thiết kế và xây dựng VINAINCON	650.872.390	2.424.335.511
Phải trả các đối tượng khác	36.209.280.110	59.830.562.239
10 Người mua trả tiền trước		
	50.472.605.238	11.291.655.976
Công ty TNHH hóa dầu Long Sơn	44.100.000.000	7.998.310.791
Người mua trả tiền trước khác	6.372.605.238	3.293.345.185
11 Chi phí phải trả		
Ngắn hạn	5.833.392.342	8.457.157.461
Công trình TBA 35/110 Trường Bành - Quỳ Hợp	802.027.280	802.027.280
N/m phong điện đảo Phú Quý	1.033.369.146	1.033.369.146
CT Đầu tư Xây dựng Công viên Thiên Niên Kỳ		670.107.993
Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng		
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.997.995.916	5.951.653.042
b) Dài hạn	-	-
Tổng	5.833.392.342	8.457.157.461
12 Phải trả ngắn hạn/ dài hạn khác		
a, Ngắn hạn	35.675.591.669	46.380.344.034
Kinh phí công đoàn	638.949.531	524.609.811
Bảo hiểm xã hội	881.228.590	402.610.526
Bảo hiểm Yte	12.884.715	6.523.605
Bảo hiểm thất nghiệp	6.396.760	4.166.405
khoản vay phải trả cho CBCNV	3.263.462.938	13.269.955.960
Cục thuế Hà Nội	14.201.251.452	14.201.251.452
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa Chất	8.955.861.916	9.638.164.545
Các khoản phải trả khác	7.715.555.767	8.333.061.730
b, Dài hạn	48.000.000	48.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	48.000.000	48.000.000
Tổng	35.723.591.669	46.428.344.034

13 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2020	20.522.634.161	525.976.000	10.117.161.989	1.157.894.881	32.323.667.031
Tăng trong năm	-	-	1.289.224.309	-	1.289.224.309
Mua trong kỳ	-	-	1.289.224.309	-	1.289.224.309
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	601.493.886	-	601.493.886
Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	601.493.886	-	601.493.886
Số dư tại 30/09/2020	20.522.634.161	525.976.000	10.804.892.412	1.157.894.881	33.011.397.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2020	14.600.132.354	523.172.840	9.121.812.183	945.507.381	25.190.624.758
Tăng trong năm	1.254.134.187	111.556.910	675.335.534	-	2.041.026.631
Khấu hao trong năm	1.254.134.187	111.556.910	675.335.534	-	2.041.026.631
Giảm trong năm	-	-	601.493.886	-	601.493.886
Chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	601.493.886	-	601.493.886
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2020	15.854.266.541	634.729.750	9.195.653.831	945.507.381	26.630.157.503
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2020	5.922.501.807	2.803.160	995.349.806	212.387.500	7.133.042.273
Tại 31/03/2020	4.668.367.620	(108.753.750)	1.609.238.581	212.387.500	6.381.239.951

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giá trị phần mềm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2020		666.595.557	235.000.000	901.595.557
Tăng trong kỳ	0	0	0	0
Mua trong năm	-	-	-	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán				0
Số dư tại 30/09/2020	0	666.595.557	235.000.000	901.595.557
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2020		628.472.049	235.000.000	863.472.049
Tăng trong kỳ	0	12.708.022	0	12.708.022
Khấu hao trong kỳ	-	12.708.022	-	12.708.022
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán				0
Số dư tại 30/09/2020	0	641.180.071	235.000.000	876.180.071
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2020	0	38.123.508	0	38.123.508
Tại 31/03/2020	0	25.415.486	0	25.415.486

14. Đầu tư tài chính

Đối tượng đầu tư	30/09/2020		01/01/2020					
	Tỷ lệ Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào Công ty con								
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	100%	100%	473.305.672.855	(217.254.094.705)	256.051.578.150	473.305.672.855	(217.254.094.705)	256.051.578.150
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	100%	100%	70.000.000.000	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	70.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hòa chất	100%	100%	90.000.000.000	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-	90.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	100%	100%	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	100%	100%	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	52,15%	52,15%	24.386.208.045	-	24.386.208.045	24.386.208.045	-	24.386.208.045
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hòa chất	71,42%	71,42%	4.024.058.696	(4.024.058.696)	-	4.024.058.696	(4.024.058.696)	-
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	51,00%	51,00%	38.035.530.934	-	38.035.530.934	38.035.530.934	-	38.035.530.934
Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	51,00%	51,00%	2.792.888.482	-	2.792.888.482	2.792.888.482	-	2.792.888.482
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	51,00%	51,00%	12.201.283.784	-	12.201.283.784	12.201.283.784	-	12.201.283.784
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaicon	51,00%	51,00%	4.547.145.641	(1.205.722.853)	3.341.422.788	4.547.145.641	(1.205.722.853)	3.341.422.788
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	50,69%	50,69%	15.278.557.273	-	15.278.557.273	15.278.557.273	-	15.278.557.273
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaicon 6	51,00%	51,00%	2.040.000.000	(2.024.313.156)	15.686.844	2.040.000.000	(2.024.313.156)	15.686.844
Đầu tư vào Công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	27,37%	27,37%	54.263.592.152	(4.392.199.093)	49.871.393.059	54.263.592.152	(4.392.199.093)	49.871.393.059
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	36,00%	36,00%	6.634.922.757	-	6.634.922.757	6.634.922.757	-	6.634.922.757
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	25,00%	25,00%	14.300.768.318	-	14.300.768.318	14.300.768.318	-	14.300.768.318
Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaicon	41,00%	41,00%	2.730.001.416	-	2.730.001.416	2.730.001.416	-	2.730.001.416
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaicon	20,00%	20,00%	742.806.389	(481.349.227)	261.457.162	742.806.389	(481.349.227)	261.457.162
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaicon	28,00%	28,00%	8.010.131.008	(3.910.849.866)	4.099.281.142	8.010.131.008	(3.910.849.866)	4.099.281.142
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaicon	20,70%	20,70%	2.428.000.000	-	2.428.000.000	2.428.000.000	-	2.428.000.000
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	23,10%	23,10%	6.208.620.000	-	6.208.620.000	6.208.620.000	-	6.208.620.000
Tổng			527.569.265.007	(221.646.293.798)	305.922.971.209	527.569.265.007	(221.646.293.798)	305.922.971.209

Đầu tư dài hạn khác

Đối tượng đầu tư	30/09/2020		01/01/2020					
	Tỷ lệ Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư dài hạn khác								
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng điện Miền Nam			779.612.900	-	779.612.900	779.612.900	-	779.612.900
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất công nghiệp			4.123.185.470	-	4.123.185.470	4.123.185.470	-	4.123.185.470
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng công nghiệp			10.032.000.000	-	10.032.000.000	10.032.000.000	-	10.032.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp Dân dụng			899.972.230	-	899.972.230	899.972.230	-	899.972.230
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công			2.100.925.000	(43.861.825)	2.057.063.175	2.100.925.000	(43.861.825)	2.057.063.175
Công ty CP TMMXây lắp Công nghiệp Thăng Long			2.086.292.176	-	2.086.292.176	2.086.292.176	-	2.086.292.176
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả			8.861.055.899	(4.857.597.400)	4.023.458.499	8.861.055.899	(4.857.597.400)	4.023.458.499
Tổng			28.883.043.675	(4.881.459.225)	24.001.584.450	28.883.043.675	(4.881.459.225)	24.001.584.450

15. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa PP và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu							
Số dư đầu năm trước	550.000.000.000			(63.956.561)	134.504.038.893		684.440.082.332
- Tăng vốn trong năm							0
- Lãi trong năm				114.322.105	17.084.079.089		17.084.079.089
- Tăng khác							114.322.105
- Giảm vốn trong năm							0
- Lộ trong năm							0
- Giảm khác					2.613.000.000		2.613.000.000
Số dư đầu năm nay	550.000.000.000			50.365.544	148.975.117.983		699.025.483.527
- Tăng vốn trong năm							0
- Lãi trong năm					11.985.322.068		11.985.322.068
- Tăng khác				445.470.997			445.470.997
- Giảm vốn trong năm							0
- Lộ trong năm							0
- Giảm khác					2.972.000.000		2.972.000.000
Số dư cuối năm nay	550.000.000.000			495.836.541	157.988.440.051		708.484.276.592

Cổ đông	Số cổ phần		sở hữu	
	(VND)	44.104	%	
Vốn góp của Nhà nước	45.512.500	455.125.000.000	83	
Cổ đông khác	9.487.500	94.875.000.000	17	
Tổng	55.000.000	550.000.000.000	100	

16	Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
	Vay ngắn hạn	32.545.989.747	13.263.949.874
	Tổng	32.545.989.747	13.263.949.874
17	Dự phòng phải trả	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
	Ngắn hạn	-	-
	Tổng	-	-
18	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III Năm 2020	Quý III Năm 2019
		VND	VND
	Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	40.668.133.957	60.613.753.039
	Tổng	40.668.133.957	60.613.753.039
19	Giá vốn hàng bán	Quý III Năm 2020	Quý III Năm 2019
		VND	VND
	Giá vốn hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	48.968.631.514	61.492.639.520
	Giá vốn vật tư, xây lắp	-	-
	Tổng	48.968.631.514	61.492.639.520
20	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III Năm 2020	Quý III Năm 2019
		VND	VND
	Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	4.388.540.880	(7.911.726.144)
	Cổ tức và lợi nhuận được chia	19.567.736.475	17.152.820.500
	Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh đánh giá lại cuối năm	-	-
	Tổng	23.956.277.355	9.241.094.356
21	Chi phí tài chính	Quý III Năm 2020	Quý III Năm 2019
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	67.469.264	712.824.738
	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	-	-
	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	-
	Chi phí tài chính khác	-	-
	Tổng	67.469.264	712.824.738
22	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III Năm 2020	Quý III Năm 2019
		VND	VND
	Chi phí nhân viên quản lý	5.760.549.466	5.065.989.489
	Chi phí vật liệu quản lý	14.721.974	19.049.909
	Chi phí đồ dùng văn phòng	52.173.218	100.063.881
	Chi phí khấu hao	679.852.695	632.255.349
	Thuế, phí, lệ phí	44.351.994	29.138.130
	Chi phí dự phòng	6.207.053.355	-
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.092.684.126	1.129.589.215
	Chi phí khác bằng tiền	790.888.200	1.561.651.151
	Điều chỉnh giảm chi phí	(30.760.689)	(260.130.907)
	Tổng	14.611.514.339	8.277.606.217

23 Lợi nhuận khác	Quý III Năm 2020	Quý III Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập khác	382.390.909	164.381.269
Hoàn nhập bảo hành công trình		130.606.364
Thu nhập từ thanh lý, tài sản công cụ dụng cụ		33.774.905
Thu nhập từ cho thuê văn phòng		
Thu nhập khác		
Chi phí khác	79.503	(828.308.666)
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm		(828.308.666)
Chi phí khác		
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	382.311.406	992.689.935

24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III Năm 2020	Quý III Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	1.496.463.597	364.466.855
Điều chỉnh tăng		
Điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	19.567.736.475	17.152.820.500
Thu nhập chịu thuế công ty	(18.071.272.878)	(16.788.353.645)
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Tổng	-	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

Người lập

Trưởng ban tài chính - Kế toán

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Bích Hạnh



Đặng Quang Cường



Đỗ Chí Nguyễn

T.C.P.X